

Bản án số: 222/2024/DS-PT
Ngày: 16-8-2024
V/v “Tranh chấp chia thừa kế”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Sự.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Nhựt

Bà Trần Thị Mỹ Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Linda - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:** Ông La Minh Dũng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về: “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 189/2024/QĐ-PT ngày 10/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 466/2024/QĐ-PT ngày 23/7/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Mã Nhật B**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: **Số A, khu D, ấp E, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Đ** – Đoàn Luật sư tỉnh Đ

Địa chỉ liên hệ: **VPLS N - Số B, P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

2. **Bị đơn:** Ông **Mã Thành H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: **Số F, khu B, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà **Mã Lộc M**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: **Số C, khu A, ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

3.2. Ông **Mã A C**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: **Số A, khu D, ấp E, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mã A C: Ông Mã Nhục T, sinh năm 1967 (theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2022).

Địa chỉ: **Số E, khu A, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai**

3.3. Ông **Mã Lý B1**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: **Số F, khu B, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: **Ấp S, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mã Lý B1: Ông Mã Nhục T, sinh năm 1967 (theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2022).

Địa chỉ: **Số E, khu A, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai**

3.4. Ông **Mã Nhục T**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Số E, khu A, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

3.5. Ông **Mã Thành T1**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: **Số F, khu B, ấp H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mã Thành T1: Ông Mã Nhục T, sinh năm 1967 (theo Giấy ủy quyền ngày 15/6/2022).

Địa chỉ: **Số E, khu A, ấp F, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai**

3.6. Bà **Lâu Nhét M1**, sinh năm 1971.

3.7. Cháu **Mã Thiên K**, sinh ngày 14/02/2004.

3.8. Cháu **Mã Nghiệp N**, sinh ngày 18/3/2007.

Cùng địa chỉ: **Số D, thôn Đ, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.**

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Mã Thiên K và Mã Nghiệp N: Bà **Lâu Nhét M1** (mẹ ruột).*

3.9. Bà **Hoàng Thị Diễm C1**, sinh năm 1973.

3.10. Anh **Mã Nghiệp T2**, sinh năm 1999.

3.11. Cháu **Mã Nghiệp H1**, sinh ngày 19/7/2003.

3.12. Cháu **Mã Thị Phương L**, sinh ngày 23/7/2011.

3.13. Cháu **Mã Nghiệp V**, sinh ngày 16/8/2007.

Cùng địa chỉ: **Số F, khu B, ấp H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo pháp luật của cháu **Mã Nghiệp T2**, **Mã Thị Phương L** và **Mã Nghiệp V**: Ông **Mã Thành H** và bà **Hoàng Thị Diễm C1** (cha mẹ ruột).

(Ông **Mã Nhục T**, ông **Nguyễn Đ**, ông **Mã Thành H**,
bà **Lâu Nhét M1** có mặt)

4. **Người kháng cáo**: Ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1**, bà **Lâu Nhét M1**, cháu **Mã Thiên K**, cháu **Mã Nguyệt N1**, bà **Hoàng Thị Diễm C1**.

5. **Kháng nghị**: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Mã Nhật B** trình bày:

Cha ông là cụ **Mã Dỳ S**, sinh năm: 1921, đã chết ngày 10/6/2014 và mẹ ông là cụ **Hoàng Thị C2**, sinh năm 1939, đã chết ngày 10/9/1995. Cụ **S** và cụ **C2** có 08 người con là bà **Mã Lộc M**, ông **Mã Nhật B**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành H**, ông **Mã Thành T1** và ông **Mã Ngọc B2** (sinh năm: 1970, chết ngày 11/6/2013), ông **Mã Ngọc B2** có vợ là bà **Lâu Nhét M1** và 02 người con là cháu **Mã Thiên K** và cháu **Mã Nghiệp N**. Ngoài ra, cụ **S** và cụ **C2** không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ của cụ **S** và cụ **C2** không rõ họ tên và đã chết trước cụ **S**, cụ **C3** Cụ **S** và cụ **C2** chết không để lại di chúc và có để lại di sản là diện tích 223,9m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, **khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai**. Trên đất cụ **S** và cụ **C2** đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 1983, diện tích xây dựng 216m² (chiều ngang 8m, chiều dài 27m), kết cấu nền đất, vách xây gạch + ván gỗ, đà bằng tôn, mái tôn. Đến năm 2007 thì cụ **S** xây thêm 01 bức tường gạch. Nguồn gốc và tình trạng pháp lý của thửa đất: Đất do cụ **S** và cụ **C2** tự khai phá vào năm 1973, sử dụng ổn định. Đến ngày 15/10/2007, cụ **S** đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 131019 do cụ **Mã Dỳ S** đứng tên. Ngoài di sản nêu trên thì cụ **S** và cụ **C2** không để lại di sản nào khác.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của cụ **S** và cụ **C2** theo quy định của pháp luật. Cụ thể, ông yêu cầu chia toàn bộ di sản thành 08 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế là bà **Mã Lộc M**, ông **Mã Nhật B**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành H**, ông **Mã Thành T1** và bà **Lâu Nhét M1** cùng cháu **Mã Thiên K** và cháu **Mã Nghiệp N** hưởng chung 01 phần của ông **Mã Ngọc B2**. Trị giá mỗi kỹ phần thừa kế tạm tính là 150.000.000đ. Ông có nguyện vọng giữ lại nhà, đất di sản của cha mẹ để làm nhà thờ tổ nên

yêu cầu Tòa án giao nhà, đất nêu trên cho ông quản lý, sử dụng. Ông đồng ý thanh toán cho những người thừa kế khác trị giá phần di sản mà họ được hưởng.

Ông không đồng ý với Tờ di chúc ngày 19/10/2007 vì nội dung tờ di chúc không ghi nhà đất tại đâu, năm 2007 thì cụ S không còn minh mẫn và không còn khả năng đi lại nên không thể lập di chúc. Vì vậy, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ S và cụ C2 chết để lại theo trình bày như trên.

Việc ông H có khai quá trình sinh sống tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai có xây thêm 01 vách tường và 01 công trình nhà vệ sinh, trị giá 3.000.000đ và 01 giếng khoan trị giá 3.200.000đ thì ông không có ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đây là số tiền mà bà M cho cụ S rồi cụ S đưa cho ông H xây chứ không phải tiền của ông H bỏ ra.

Khi còn sống, cụ S và cụ C2 không có nợ ai.

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Mã Thành H, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Diễm C1 trình bày:

Cha chồng của bà là cụ Mã Dỳ S, sinh năm: 1921, đã chết ngày 10/6/2014 và mẹ chồng của bà là cụ Hoàng Thị C2, sinh năm: 1939, đã chết ngày 10/9/1995. Cụ S và cụ C2 có 08 người con là bà Mã Lộc M, ông Mã Nhật B, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành H, ông Mã Thành T1 và ông Mã Ngọc B2 (sinh năm 1970, chết ngày 11/6/2013), ông Mã Ngọc B2 có vợ là bà Lâu Nhét M1 và 02 người con là cháu Mã Thiên K và cháu Mã Nghiệp N. Ngoài ra, cụ S và cụ C2 không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ của cụ S, cụ C2 không rõ họ tên và đã chết trước cụ S và cụ C3. Cụ C2 chết không để lại di chúc. Cụ S chết có để lại di chúc là tờ di chúc lập ngày ngày 19/10/2007 có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, ngoài ra không còn tờ di chúc nào khác.

Trước khi bà kết hôn với ông H vào năm 1998 thì cụ S và cụ C2 đã chia rẫy cho các con để làm ăn và chỉ giữ lại căn nhà tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc quyền sử dụng đất là do cụ S khai phá năm 1973 và làm nhà ở. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 131019 cấp cho cụ S ngày 27/5/2011 là cấp lần đầu. Từ sau khi cụ S chết thì vợ chồng bà là người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản nêu trên.

Ông H cũng đã được chia 08 sào rẫy, đến năm 2000 thì bán lại cho vợ chồng bà M1, ông Mã Ngọc B2. Từ khi bà và ông H kết hôn thì chung sống cùng với cụ S tại căn nhà trên. Sau khi chia phần cho các con thì cụ S giữ lại 08 sào rẫy, vì cụ S già yếu không thể làm rẫy được nên cho ông Mã Lý B1 và ông Mã Ngọc B2 mỗi người 04 sào rẫy, mỗi năm chu cấp cho cụ S 400kg cà phê giao cho bà M giữ. Khi nào cụ S cần tiền thì gọi bà M đưa về. Từ năm 1998 đến nay thì ngoài tài sản là nhà đất tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị

trần Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai thì cụ S và cụ C2 không còn tài sản nào khác.

Từ khi bà về nhà chồng ở thì trong gia đình có cụ S, vợ chồng bà, vợ chồng và con của ông Mã Lý B1, ông Mã Ngọc B2 thì đi làm rẫy, lâu lâu mới về, ông Mã Thành T1 thì chỉ có tên trong hộ khẩu nhưng thực tế thì đi làm ăn và ở nơi khác. Trách nhiệm chăm sóc cụ S và thờ cúng trong gia đình là của ông Mã Lý B1. Đến năm 2002 thì vợ ông Mã Lý B1 xích mích với cụ S nên gia đình ông Mã Lý B1 dọn vào rẫy ở cho đến nay, không quan tâm chăm sóc cụ S. Cũng từ năm 2002 đến khi cụ S chết đều do bà chăm sóc, nấu ăn cho cụ S, thờ cúng trong gia đình.

Năm 2014, bà yêu cầu ông T1 về chăm sóc cụ S được 3 - 4 tháng thì cụ S chết. Sau đó, ông T1 ở cùng gia đình bà đến năm 2017 thì sang nhà ông Phón Thế H2 là nhà hàng xóm đối diện ở nhờ cho đến nay.

Nay ông B1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ S, cụ C2 là căn nhà và đất tọa lạc tại thửa 42, tờ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cũng chính là căn nhà mà gia đình bà hiện đang ở thì vợ chồng bà không đồng ý, vì vợ chồng bà là người chăm sóc cụ S khi già yếu, khi cụ S còn sống đã chia tài sản cho các con, ai cũng đã có phần, còn nhà và đất tại thửa 42, tờ số 4 nêu trên là tài sản riêng của cụ S dùng để dưỡng già và thực tế cụ S đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông H2. Gia đình bà đã sinh sống ổn định hơn 10 năm nay. Vì vậy, việc ông B1 yêu cầu Tòa án giải quyết giao nhà, đất cho ông B1 quản lý sử dụng là không hợp lý, không phù hợp thực tế. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc cụ S di chúc để lại tài sản cho ông H2 là không đúng thì ông H2 vẫn là người được ưu tiên nhận nhà và đất.

Trong thời gian sống tại căn nhà đang tranh chấp thì vợ chồng bà xây thêm 01 vách tường và 01 công trình nhà vệ sinh, trị giá 3.000.000đ và 01 giếng khoan trị giá 3.200.000đ. Trong trường hợp Tòa án có cơ sở giải quyết chia di sản thừa kế của ông S thì vợ chồng bà yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả số tiền 6.200.000đ nêu trên.

Đối với các con của ông bà là các cháu Mã Nghiệp T2, Mã Nghiệp H1, Mã Thị Phương L và Mã Nghiệp V còn nhỏ chỉ biết ăn học, bố mẹ phải nuôi nên không có đóng góp gì trong di sản của cụ S để lại.

Hiện nay hai cháu Mã Nghiệp T2 và Mã Nghiệp H1 vẫn còn hộ khẩu tại nhà bà số F, khu B, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ nhưng hai cháu đã du học tại Đài Loan sau khi Tòa án thụ lý vụ án. Do hai cháu mới sang Đài Loan chưa có chỗ ở ổn định, nên bà không biết địa chỉ cụ thể của hai cháu ở Đài Loan để cung cấp cho Tòa án. Các văn bản tố tụng mà Tòa án giao cho hai cháu thì bà có điện thoại thông báo cho hai cháu biết.

Khi còn sống, cụ S và cụ C2 không có nợ ai.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mã Lộc M, ông Mã Lý B1, ông Mã A C, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1, bà Lâu Nhét M1 thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Mã Nhật B nêu trên và trình bày bổ sung:

Khi còn sống thì cụ S và cụ C2 đã chia tài sản cho các con bằng nhau, không ai có ý kiến gì đối với việc chia tài sản này. Sau khi chia tài sản cho các con thì cụ S và cụ C2 chỉ còn lại tài sản duy nhất là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng. Trên đất cụ S, cụ C2 đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 1983, diện tích xây dựng 216m² (chiều ngang 8m, chiều dài 27m), kết cấu nền đất, vách xây gạch + ván gỗ, đà bằng tôn, mái tôn. Đến năm 2007 thì cụ S xây thêm 01 bức tường gạch. Các ông bà yêu cầu chia di sản nêu trên của cụ S và cụ C2 thành 08 phần bằng nhau cho bà Mã Lộc M, ông Mã Nhật B, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành H, ông Mã Thành T1 và ông Mã Ngọc B2 (ông Mã Ngọc B2 đã chết nên vợ con của ông B2 là bà Lâu Nhét M1, cháu Mã Thiên K và cháu Mã Nghiệp N hưởng chung 01 phần), mỗi phần trị giá khoảng 150.000.000đ. Các ông bà yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý thanh toán trị giá phần di sản mà ông H được hưởng bằng tiền.

Việc ông H có khai trong quá trình sinh sống tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai có xây thêm 01 vách tường và 01 công trình nhà vệ sinh, trị giá 3.000.000đ và 01 giếng khoan trị giá 3.200.000đ thì ông bà không có ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đây là số tiền mà bà M cho ông S rồi ông S đưa cho ông H xây chứ không phải tiền của ông H bỏ ra.

Khi còn sống, cụ S và cụ C2 không có nợ ai.

* Tại Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày: 20/7/2020 Tòa án nhân dân huyện Định Quán đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp chia tài sản thừa kế” của ông Mã Nhật B.

Giao cho ông Mã Thành H và bà Hoàng Thị Diễm C1 được quản lý sử dụng 223,9m² đất thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 4, thị trấn Đ, huyện Đ. Ông Mã Thành H và bà Hoàng Thị Diễm C1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất thửa số 42, tờ bản đồ số 4, thị trấn Đ, huyện Đ.

Ông Mã Thành H, bà Hoàng Thị Diễm C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Mã Thành H và bà Hoàng Thị Diễm C1 phải thanh toán cho ông Mã Nhật B, bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1 và bà Lâu Nhét M1 cùng hai con là cháu Mã Thiên K, cháu

Mã Nghiệp N mỗi người là 226.816.233đ (hai trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn hai trăm hai ba mươi ba đồng).

- Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

* Ngày 03/8/2020 ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1**, bà **Lâu Nhét M1**, cháu **Mã Thiên K**, cháu **Mã Nghiệp N** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của ông **Mã Nhật B**.

* Ngày 04/8/2020 bà **Hoàng Thị Diễm C1** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ tài sản do ông **Mã Dỳ S1** để thừa kế cho ông **Mã Thành H** tại di chúc ngày 19/10/2007.

* Ngày 14/8/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 220/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm về án phí.

** Tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*

Thời điểm lập di chúc ngày 19/7/2007 ông **Mã Dỳ S2** đã 87 tuổi, năm 01 chỗ do gãy chân nhưng UBND thị trấn Định Quán không yêu cầu khám sức khỏe để chứng minh về tinh thần, độ minh mẫn là chưa đảm bảo về mặt thủ tục. Di chúc có nhiều trang nhưng không ghi số thứ tự từng trang, nội dung di chúc chỉ ghi tài sản là nhà đất mà không ghi cụ thể nhà đất nào, ở đâu. Kết luận giám định số 2241/KL-KTHS ngày 22/11/2023 của **Phòng K1 Công an tỉnh Đ** xác định không thể giám định được dấu vân tay trong di chúc có phải là của ông **S2** không, như vậy Di chúc không có giá trị. Đồng thời di sản là tài sản chung của hai ông **S2** bà **C2** nhưng cấp sơ thẩm lại tách ra thành 02 phần, trong đó phần ông **S2** chấp nhận theo di chúc cho riêng **H**, còn phần của bà **C2** thì lại chia đều là không hợp lý.

Từ các lý do trên, Luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi ích hợp pháp về phía nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm vì di chúc không hợp pháp, đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đường lối giải quyết:

Di sản thừa kế của cụ **Hoàng Thị C2** và cụ **Mã Dỳ S** đã được các đương sự thống nhất gồm: diện tích 223,9m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, **khu phố**

H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Trên đất cụ S, cụ C2 đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 1983, không còn tài sản nào khác.

Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND thị trấn Đ đối với người chứng thực di chúc thì việc cụ S lập di chúc là đúng, có vào sổ chứng thực số 32, quyển số 01 năm 2007, khi lập di chúc cụ S có lãn tay điểm chỉ trước người chứng thực. Việc kết luận giám định không đủ cơ sở kết luận điểm chỉ vân tay của cụ S điều đó không đồng nghĩa cụ S không lập di chúc mà qua sự xác nhận của UBND thị trấn Đ thì việc cụ S xác lập di chúc ngày 19/10/2007 là có thật, thể hiện đúng ý chí của cụ S khi còn sống.

Tại thời điểm năm 2007, cụ S và cụ C2 chỉ còn tài sản chung duy nhất là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1983. Do đó, mặc dù di chúc của cụ S chỉ ghi để lại tài sản là nhà, đất cho ông Mã Thành H, không ghi cụ thể di sản để lại tại đâu nhưng đủ căn cứ xác định nhà đất ghi trong di chúc là nhà đất nêu trên. Nguyên đơn và các đồng thừa kế đứng về phía nguyên đơn kháng cáo cho rằng thời điểm lập di chúc cụ S không minh mẫn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên trình bày này không được chấp nhận.

Như vậy, tuy hình thức di chúc UBND thị trấn chứng thực chưa đảm bảo không đánh số thứ tự, không có chữ ký hoặc điểm chỉ của từng trang di chúc của cụ Mã Di S2 nhưng thời điểm lập di chúc thể hiện rõ cụ S2 đồng ý lập di chúc chỉ cho ông Mã Thành H là người con đang ở với cụ S2. Căn cứ Điều 649, 650, 652, 653, 658 BLDS 2005 thì di chúc cụ S2 lập là hợp pháp.

Di sản thừa kế là tài sản chung của cụ S2 và cụ C2 khai phá năm 1973. Phần di sản của cụ S2 để thừa kế cho ông Mã Thành H. Riêng Cụ C4 chết không để lại di chúc nên phần tài sản của cụ C4 được thừa kế theo pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 10/9/1995, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C4 là cụ S2 và 8 người con chung. Về xác định phần di sản được chia, sau khi chia đôi giá trị tài sản chung (có khấu trừ giá trị tài sản trên đất do ông H, bà C1 tạo dựng), phần di sản thừa kế của cụ C4 được chia đều cho 09 kỳ phần thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Như vậy, kháng cáo của bà Hoàng Thị Diễm C1 không có cơ sở chấp nhận.

Tòa cấp sơ thẩm chỉ tính án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà các đồng thừa kế được chia trong phần di sản của cụ C4, nhưng không buộc bị đơn ông H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng theo di chúc của cụ S2 là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ những phân tích trên, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lâu Nhét M1, ông Mã Lộc M, ông Mã Lý B3, ông

Mã Nhục T, ông Mã A C, ông Mã Thành T1, ông Mã Nhật B và bà Hoàng Thị Diễm C1; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị:

Thủ tục kháng cáo, kháng nghị được thực hiện trong thời hạn luật định, người kháng cáo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện và không có đương sự nào cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

[2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng, đầy đủ

[3] Xét kháng cáo, kháng nghị

[3.1] Xác định khối di sản

Cụ Mã Dỳ S (chết ngày 10/6/2014) và cụ Hoàng Thị C2 (chết ngày 10/9/1995) có 08 người con là bà Mã Lộc M, ông Mã Nhật B, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành H, ông Mã Thành T1 và ông Mã Ngọc B2 (chết ngày 11/6/2013). Ông Mã Ngọc B2 có vợ là bà Lâu Nhét M1, 02 người con là cháu Mã Thiên K, cháu Mã Nghiệp N.

Các bên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận di sản cụ S, cụ C2 để lại là diện tích 223,9m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trên đó tồn tại căn nhà cấp 4 đã cũ. Nhà và đất tranh chấp hiện đang do vợ chồng ông Mã Thành H bà Hoàng Thị Diễm C1 quản lý, sử dụng.

Theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2007 của cụ S (bút lục 49) thì thửa đất trên có nguồn gốc tự khai phá năm 1973, như vậy đây là tài sản chung của vợ chồng cụ S, cụ C3. Cụ C2 chết năm 1995 không để lại di chúc căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản cụ C2 chết để lại vẫn còn.

[3.2] Đánh giá tính hiệu lực của di chúc ngày 19/10/2007

Phía bị đơn ông Mã Thành H và vợ là bà Hoàng Thị Diễm C1 cho rằng tại bản di chúc ngày 19/10/2007 cụ S đã chỉ định ông Mã Thành H thừa kế di sản trên.

Các đương sự còn lại kháng cáo cho rằng bản di chúc ngày 19/10/2007 không có hiệu lực do vi phạm quy định về nội dung, hình thức của di chúc, bản thân cụ S tại thời điểm lập di chúc cũng không còn minh mẫn.

Căn cứ kết quả xác minh tại UBND thị trấn Đ thì hồ sơ liên quan đến việc lập di chúc ngày 19/10/2007 của cụ S đã bị thất lạc, tuy nhiên việc cụ S lập di chúc là có thật, cụ đã lăn tay điểm chỉ vào di chúc và được người có thẩm quyền chứng thực ký xác nhận. Nguyên đơn cho rằng UBND thị trấn không yêu cầu khám tâm thần do cụ S đã lớn tuổi là không đảm bảo thủ tục. Xét ông Huỳnh Thanh S3 nguyên là cán bộ tư pháp trực tiếp ghi phần xác nhận tại Tờ di chúc xác định khi lập di chúc thì cụ S còn minh mẫn, đủ năng lực hành vi và lăn tay trước mặt người chứng thực di chúc, việc chứng thực được ghi vào sổ theo đúng quy định. Bên cạnh đó theo quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cụ S lập di chúc thì việc khám tâm thần không phải là thủ tục bắt buộc.

Di chúc ghi cụ S để lại tài sản là nhà đất cho con là ông Mã Thành H. Việc di chúc ghi để lại nhà đất cho ông Mã Thành H nhưng không nêu cụ thể nơi có di sản là chưa đầy đủ theo điểm d khoản 1 Điều 653 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuy nhiên xét các đương sự trong vụ án đều xác định tại thời điểm lập di chúc năm 2007 cụ S đang sống chung với con là ông Mã Thành H tại nhà đất đang tranh chấp, ngoài nhà đất trên thì cụ S và cụ C2 cũng không còn tài sản nào khác. Đồng thời qua lý giải của ông Huỳnh Thanh S3, ông Nguyễn T3 thì tại thời điểm lập di chúc do ông S mới kê khai nên nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận vì vậy không ghi thông tin thửa đất. Như vậy về nội dung, di chúc ngày 19/10/2007 được lập đúng theo quy định tại Điều 649, 650 và 658 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ các lý do trên, HĐXX xác định nội dung di chúc có thiếu sót nhưng phản ánh đúng ý chí của người để lại di chúc, phù hợp với tập quán của người Hoa tại địa phương, đủ căn cứ xác định Di chúc cụ S lập ngày 19/10/2007 là hợp pháp và có giá trị pháp lý.

[3.3] Chia di sản thừa kế

[3.3.1] Như đã phân tích ở trên, quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ là tài sản chung của cụ S và cụ C3. Cụ C2 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ C2 được chia thừa kế theo pháp luật. Cụ S định đoạt phần di sản của mình cho

ông Mã Thành H theo di chúc ngày 19/10/2007 nên ông H được hưởng toàn bộ phần di sản của cụ S để lại.

[3.3.2] Cụ S, cụ C2 có 8 người con gồm: Ông Mã Nhật B, ông Mã Thành H, bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1 và ông Mã Ngọc B2. Do ông Mã Ngọc B2 đã chết năm 2013 nên vợ là bà Lâu Nhét M1 cùng các con Mã Thiên K, cháu Mã Nghiệp N được hưởng thay. Cụ S chết sau Cụ Co nên cũng được hưởng di sản của cụ C2 để lại bằng với các đồng thừa kế khác. Những người thừa kế này được hưởng phần di sản của cụ C2 để lại bằng nhau. Như vậy, tài sản của cụ C2 chết để lại được chia làm 09 phần cho 09 đồng thừa kế của cụ C3

[3.3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản bằng hiện vật, căn cứ Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính và quy định về điều kiện tách thửa tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ thì thửa đất trên không đủ điều kiện để tách thành 02 thửa đất. Đồng thời xét nhu cầu về nơi ở các đương sự trong vụ án thì các đồng thừa kế đều có nơi ở khác do đó giao toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông Mã Thành H bà Hoàng Thị Diễm C1 sử dụng, ông H bà C1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại.

[3.3.4] Theo kết quả đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm thì di sản của cụ S, cụ C2 gồm: diện tích 223,9m² thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 4, thị trấn Đ, huyện Đ gắn liền với các tài sản nhà ở, nhà vệ sinh, giếng khoan, mái che, hàng rào và 1 số cây trồng.

Tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất xác định giá trị tài sản theo chứng thư Thẩm định giá 275/TĐG-CT ngày 17/2/2020 của Công ty CP T5. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã làm tròn số là 4.125.800.000đ (đất là 4.030.200.000đ, tài sản trên đất là 95.637.840đ). Trong đó tài sản do ông H bà C1 tạo lập gồm giếng khoan, mái che, hàng rào, cây trồng có tổng giá trị là 43.107.800đ. Khối di sản còn lại là 4.082.692.200đ, trong đó ½ là của cụ S nên phần di sản của cụ C2 có giá trị là 2.041.346.100đ.

Tài sản mà cụ S và cụ C2 chết để lại hiện do ông H và bà C1 quản lý, sử dụng và kinh doanh quán nước giải khát. Tuy bà C1 và ông H có thời gian dài chăm lo cho cụ S cho đến khi cụ S chết năm 2014 nhưng bà C1 và ông H quản lý, sử dụng tài sản để kinh doanh, thu lợi nên phải có nghĩa vụ chăm sóc cụ S. Do đó, không xét công sức đóng góp của bà C1 và ông H trong việc giữ gìn, quản lý tài sản.

Như đã phân tích ở trên, di sản của cụ C2 có giá trị 2.041.346.100đ được chia đều cho 09 người thừa kế như nêu trên, mỗi người được hưởng là 226.816.233đ. Phần của cụ S để lại di chúc cho ông H nên ông H được hưởng

thêm kỹ phần của cụ **S** là 226.816.233đ. Như vậy, ông **H** được hưởng phần thừa kế của cụ **C2** là $226.816.233đ \times 2 = 453.632.466đ$.

Tổng cộng ông **Mã Thành H** được nhận toàn bộ di sản của cụ **Mã Dỳ S** theo di chúc có giá trị là 2.041.346.100đ và kỹ phần được chia từ khối di sản của cụ **C3** Như vậy tổng giá trị di sản ông **H** được nhận là $453.632.466đ + 2.041.346.100đ = 2.494.978.566đ$

Vợ chồng ông **H** được nhận toàn bộ di sản là hiện vật, có trách nhiệm thanh toán lại cho mỗi đồng thừa kế còn lại gồm ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1** số tiền 226.816.233đ, bà **Lâu Nhét M1** và các con ông **Mã Ngọc B2** được nhận 226.816.233đ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định tại giá là 33.851.000đ. Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận nên đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỉ lệ giá trị tài sản được nhận. Cụ thể: ông **Mã Thành H** phải chịu 20.686.200đ. Ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1** và bà **Lâu Nhét M1** (cùng hai con là **Mã Thiên K** và **Mã Nghiệp N**) mỗi người chịu 1.880.600đ.

Ông **Mã Nhật B** đã tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên các đương sự còn lại có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho ông **Mã Nhật B**

[5] Về án phí:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các đương sự ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T** có đơn xin miễn án phí. Xét các đương sự Ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1** đã đủ 60 tuổi nên được miễn án phí. Riêng ông **Mã Nhục T** không cung cấp được tài liệu chứng minh hoàn cảnh khó khăn nên không được chấp nhận.

[5.1] Án phí sơ thẩm

Đương sự không được miễn án phí phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Do đó chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Đồng Nai về án phí.

Cụ thể: ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1**, và bà **Lâu Nhét M1** (cùng hai con là **Mã Thiên K** và **Mã Nghiệp N**) được chia tài sản có giá trị là 226.816.233đ nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $226.816.233đ \times 5\% = 11.340.800đ$ (đã làm tròn số).

Ông **Mã Thành H** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận 2.494.978.566đ là 72.000.000 đồng + 2% x 494.978.566đ = 81.899.500đ (làm tròn)

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về phát biểu tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Quan điểm tranh luận của luật sư không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận

[7] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của Kiểm sát viên cơ bản phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của của ông **Mã Nhật B**, bà **Mã Lộc M**, ông **Mã A C**, ông **Mã Lý B1**, ông **Mã Nhục T**, ông **Mã Thành T1**, bà **Lâu Nhét M1**, cháu **Mã Thiên K**, cháu **Mã Nghiệp N**, bà **Hoàng Thị Diễm C1**; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Đồng Nai, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán về án phí.

Áp dụng Điều 631, Điều 635, Điều 645, Điều 646, Điều 647, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 657, Điều 658, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 684 và Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp chia tài sản thừa kế” của ông **Mã Nhật B**.

Giao cho ông **Mã Thành H** và bà **Hoàng Thị Diễm C1** được quyền sử dụng 223,9m² đất thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 4, **thị trấn Đ, huyện Đ** và được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất thửa số 42, tờ bản đồ số 4, **thị trấn Đ, huyện Đ**, gồm giếng khoan, mái che, hàng rào, cây trồng (đặc điểm tài sản được ghi nhận tại chứng thư Thẩm định giá 275/TĐG-CT ngày 17/2/2020)

Ông **Mã Thành H**, bà **Hoàng Thị Diễm C1** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ông Mã Thành H và bà Hoàng Thị Diễm C1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Mã Nhật B, bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1 mỗi người là 226.816.233đ (hai trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm mười sáu ngàn, hai trăm ba mươi ba đồng); thanh toán cho bà Lâu Nhét M1 cùng hai con là cháu Mã Thiên K, cháu Mã Nghiệp N số tiền 226.816.233đ (hai trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm mười sáu ngàn, hai trăm ba mươi ba đồng)

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Mã Thành H phải thanh toán lại cho ông Mã Nhật B 20.686.200đ (hai mươi triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm đồng).

Bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1 mỗi người phải thanh toán lại cho ông Mã Nhật B 1.880.600đ (một triệu tám trăm tám mươi ngàn sáu trăm đồng).

Bà Lâu Nhét M1, cháu Mã Thiên K, cháu Mã Nghiệp N phải thanh toán lại cho ông Mã Nhật B 1.880.600đ (một triệu tám trăm tám mươi ngàn sáu trăm đồng).

4. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Mã Nhật B, bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1

Ông Mã Thành T1 phải chịu 11.340.800đ (mười một triệu ba trăm bốn mươi ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm Bà Lâu Nhét M1 cùng hai con là Mã Thiên K, Mã Nghiệp N phải chịu 11.340.800đ (mười một triệu ba trăm bốn mươi ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Ông Mã Thành H phải chịu 81.899.500đ (T4 mươi một triệu tám trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Hoàn trả cho ông Mã Nhật B, bà Mã Lộc M, ông Mã A C, ông Mã Lý B1, ông Mã Nhục T, ông Mã Thành T1, bà Lâu Nhét M1 mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0005311, 0005310, 0005309, 0005308, 0005307, 0005306, 0005305 cùng ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Diễm C1 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0005312 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H;
- TAND H;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Sự